

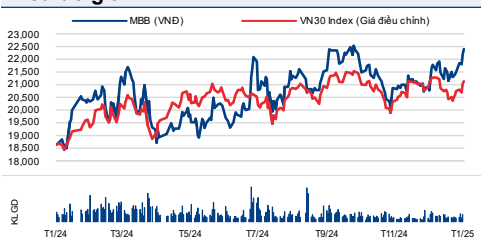
Mua vào

Giá mục tiêu: VND28,348
Tiềm năng tăng/giảm: 26.6%

Giá cổ phiếu (đồng) (24/1/2025)	22,400
Mã Bloomberg	MBB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	18,505-22,523
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	22,020
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	136,691
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,451
Slg CP lưu hành (tr.đv)	6,102
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,274
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	24.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.0%
Tỷ lệ freefloat	51.3%
Cổ đông lớn	Viettel (19.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	945	1,081	1,296
Dư nợ cho vay (ntđ)	613	745	897
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	47.3	52.4	61.0
Lợi nhuận thuần (ntđ)	20.7	22.0	23.2
BVPS (đồng)	15,411	18,193	21,212
EPS (đồng)	3,180	3,356	3,517
DPS (đồng)	377	436	498
T.trưởng cho vay KH (%)	32.8	21.6	20.4
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	3.76	10.9	16.3
Tăng trưởng EPS (%)	18.3	5.54	4.81
Tăng trưởng DPS (%)	nm	15.8	14.2
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	11.8	13.0	14.2
ROAE (%)	24.5	21.6	19.3
ROAA (%)	2.47	2.17	1.95
Tỷ lệ NIM (%)	4.79	4.14	4.33
Tỷ lệ CIR (%)	31.5	30.4	29.1
Hệ số CAR (%)	10.8	11.1	10.9
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.60	2.00	2.00
LLR/nợ xấu (%)	118	76.2	73.6
Hệ số LDR (%)	108	113	111
P/B (lần)	1.45	1.23	1.06
P/E (lần)	7.05	6.68	6.37
Lợi suất cổ tức (%)	1.68	1.95	2.22

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

MBB là một ngân hàng có nguồn gốc từ quân đội và hiện sở hữu quy mô tài sản và tín dụng lớn nhất trong nhóm NH tư nhân. MBB hướng đến phát triển mô hình ngân hàng đa năng hàng đầu tại Việt Nam.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q4 tăng 28,7%, vượt dự báo

- LNTT Q4 của MBB đạt 8 nghìn tỷ đồng, tăng 28,7%. LNTT cả năm đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 9,6% và vượt 3,5% dự báo cả năm của chúng tôi, chủ yếu nhờ lãi mua bán trái phiếu.
- Tín dụng tăng trưởng mạnh 24,5%, chủ yếu nhờ phân khúc khách hàng doanh nghiệp tăng trưởng mạnh trong cả năm. Tỷ lệ NIM đi ngang so với quý trước như dự báo. Tỷ lệ nợ xấu giảm 60 điểm cơ bản so với quý trước xuống 1,6% nhờ sử dụng dự phòng và tỷ lệ nợ xấu mới hình thành thấp.
- Thu nhập mua bán trái phiếu Q4/2024 sẽ gây sức ép lên tăng trưởng lợi nhuận cả năm 2025 nhưng chất lượng tài sản cải thiện và bóp áp lực chi phí dự phòng sẽ giúp giảm bớt sức ép này. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu với tiềm năng tăng giá 26,6%.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024 vào ngày 25/1/2025

MBB đã công bố BCTC Q4/2024 với LNTT đạt 8 nghìn tỷ đồng, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Từ đó, LNTT cả năm đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 9,6% và vượt 3,5% kỳ vọng của chúng tôi. Lợi nhuận Q4 tăng trưởng mạnh nhờ lãi mua bán trái phiếu, trong khi thu nhập lãi thuần sát với dự báo và lãi thuần HĐ dịch vụ thấp hơn dự báo. Nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng lên, Ngân hàng có thêm dư địa để đẩy mạnh trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu nhiều hơn so với dự báo của chúng tôi, từ đó giúp giảm tỷ lệ nợ xấu.

Tín dụng tăng trưởng mạnh 24,5%

Tăng trưởng tín dụng đạt 24,5% tại thời điểm cuối năm 2024, tăng tốc đáng kể so với cuối Q3/2024 (tăng trưởng 13,3% so với đầu năm) và vượt dự báo của chúng tôi (tăng trưởng 20%), nhờ cả phân khúc khách hàng doanh nghiệp (doanh nghiệp lớn và DNNVV) và khách hàng cá nhân. Tính chung cả năm, phân khúc khách hàng doanh nghiệp (tăng trưởng 27,7%), nhanh hơn so với phân khúc khách hàng cá nhân (tăng trưởng 20,2%).

Tổng tiền gửi & giấy tờ có giá tăng trưởng 21,5% tại thời điểm cuối năm 2024, từ đó hệ số LDR điều chỉnh (tổng dư nợ tín dụng chia tổng tiền gửi & giấy tờ có giá) tăng nhẹ lên 96,2% tại thời điểm cuối năm 2024 từ 93,9% tại thời điểm cuối năm 2023 và là mức cao kỷ lục tại thời điểm cuối năm nhưng vẫn thấp hơn một chút so với mức đỉnh 99,2% tại thời điểm cuối Q2/2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 3/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD, MBB

Lợi nhuận của MBB vượt dự báo của HSC nhờ lãi mua bán trái phiếu

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% so với cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% dự báo của HSC
Thu nhập lãi thuần	9,163	11,142	21.6%	38,684	41,152	6.4%	100.7%
Thu nhập ngoài lãi	2,587	5,421	109.6%	8,622	14,261	65.4%	123.3%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,456	1,181	-18.9%	4,085	4,369	6.9%	94.4%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	290	485	67.3%	1,210	2,000	65.3%	102.5%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	72	2,531	3411.7%	842	4,559	441.5%	195.0%
Thu nhập khác	761	1,203	58.0%	2,428	3,281	35.1%	126.2%
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	8	22	178.8%	57	52	-8.4%	116.5%
Tổng thu nhập HĐ	11,750	16,564	41.0%	47,306	55,413	17.1%	105.7%
Chi phí HĐ	3,876	5,247	35.4%	14,913	17,007	14.0%	106.7%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	7,874	11,317	43.7%	32,393	38,406	18.6%	105.2%
Chi phí dự phòng	1,587	3,224	103.1%	6,087	9,577	57.3%	110.7%
LNTT	6,287	8,093	28.7%	26,306	28,829	9.6%	103.5%
Lợi nhuận thuần	4,986	6,284	26.0%	20,677	22,633	9.5%	103.0%

Nguồn: MBB, HSC

Tỷ lệ NIM đi ngang so với quý trước ở mức 4,2%

Tỷ lệ NIM vẫn đi ngang so với quý trước ở mức 4,2%, đúng như dự báo. Tuy nhiên, chi phí huy động cũng đi ngang, trái với kỳ vọng của chúng tôi là tăng nhẹ trong Q4, nhiều khả năng do ảnh hưởng của xu hướng tăng lãi suất huy động lên chi phí vốn chậm hơn so với dự báo. Lợi suất tài sản, đặc biệt là lợi suất các khoản vay, vẫn kém tích cực và chưa hồi phục như kỳ vọng. Tỷ lệ NIM cả năm ở mức khoảng 4,1%, giảm 70 điểm cơ bản so với cùng kỳ.

Thu nhập ngoài lãi tăng 109,6% nhờ lãi mua bán trái phiếu

Thu nhập ngoài lãi tăng 109,6% so với cùng kỳ trong Q4, và tăng trưởng 65,4% trong cả năm, chủ yếu nhờ lãi mua bán trái phiếu tăng trưởng mạnh, có thể do thực hiện hóa lợi nhuận từ TPCP nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, điều này sẽ làm giảm thu nhập tương lai của MBB do Ngân hàng sẽ cần mua vào trái phiếu lợi suất thấp cho danh mục đầu tư. Điều này cũng cho thấy lợi nhuận HĐKD cốt lõi khiêm tốn, từ đó BLĐ phải ghi nhận lãi mua bán trái phiếu để hoàn thành kế hoạch lợi nhuận.

Lãi thuần HĐ dịch vụ vẫn kém tích cực, giảm 18,9% so với cùng kỳ trong Q4 do lợi nhuận mảng bảo hiểm giảm. Cho cả năm, lãi thuần HĐ dịch vụ chỉ tăng 6,9%, thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng.

Tỷ lệ nợ xấu giảm 60 điểm cơ bản so với quý trước xuống 1,6%

Nhờ lãi mua bán trái phiếu tăng mạnh, MBB đã trích lập đáng kể dự phòng trong Q4/2024: 3,2 nghìn tỷ đồng, tăng 103,1% so với cùng kỳ, vượt dự báo của chúng tôi là 2,3 nghìn tỷ đồng. Từ đó, dư địa xử lý nợ xấu của MBB đã tăng lên và giúp tỷ lệ nợ xấu giảm 60 điểm cơ bản so với quý trước xuống 1,6%, tương đương cuối năm 2023.

Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành cũng giảm so với quý trước xuống mức âm, theo chúng tôi có thể do nợ xấu mới hình thành thấp và hoàn nhập một số khoản nợ xấu liên đới CIC. Hệ số LLR giảm xuống 92,9% từ 117,6% tại thời điểm cuối năm 2023 nhưng tăng từ 69% tại thời điểm cuối Q3/2024 nhờ mẫu số giảm xuống (nợ xấu).

Chi phí hoạt động tăng 35% so với cùng kỳ trong Q4/2024

Chi phí hoạt động tăng mạnh 35% so với cùng kỳ lên 5,2 nghìn tỷ đồng do chi phí nhân viên và chi phí quản lý tăng mạnh, có thể do lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Ngân hàng. Tuy nhiên, hệ số CIR cả năm vẫn giảm 80 điểm cơ bản xuống 30,7%.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Lợi nhuận của MBB vượt dự báo của chúng tôi chủ yếu nhờ lãi mua bán trái phiếu. Lãi mua bán trái phiếu vượt dự báo có thể sẽ làm gia tăng sức ép lên tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động cả năm 2025 do lãi suất nhiều khả năng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, áp lực chi phí dự phòng được dự báo sẽ giảm xuống nhờ chất lượng tài sản cải thiện sau khi Ngân hàng đẩy mạnh trích lập dự phòng trong Q4/2024.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu đối với MBB.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	52.5	69.1	69.1	84.8	107
Chi phí lãi	(16.5)	(30.5)	(28.2)	(34.6)	(43.8)
Thu nhập lãi thuần	36.0	38.7	40.9	50.2	62.9
Lãi thuần HĐ dịch vụ	4.14	4.09	4.63	5.12	6.54
Lãi thuần HĐ KDNH	1.70	1.21	1.95	1.94	2.35
Lãi/lỗ từ mua bán CK	1.46	0.84	2.34	0.97	1.90
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.13	0.06	0.04	0.06	0.06
Thu nhập khác	2.14	2.43	2.60	2.71	2.92
Tổng thu nhập HĐ	45.6	47.3	52.4	61.0	76.7
Chi phí HĐ	(14.8)	(14.9)	(15.9)	(17.8)	(26.0)
LN trước dự phòng	30.8	32.4	36.5	43.2	50.7
Chi phí dự phòng	(8.05)	(6.09)	(8.65)	(13.8)	(17.7)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	22.7	26.3	27.9	29.4	33.0
Chi phí thuế TNDN	(4.57)	(5.25)	(5.59)	(5.88)	(6.60)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.67)	(0.38)	(0.28)	(0.31)	(0.34)
Lợi nhuận thuần	17.5	20.7	22.0	23.2	26.1
EPS (đồng)	2,688	3,180	3,356	3,517	3,952
DPS (đồng)	0	377	436	498	573
Sig CP bình quân (triệu đv)	6,018	6,018	6,060	6,102	6,102
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	6,018	6,018	6,102	6,102	6,102
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	6,018	6,018	6,102	6,102	6,102

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	3.74	3.68	3.94	4.80	5.86
Tiền gửi tại NHNN	39.7	66.3	19.9	40.4	49.8
Tiền gửi tại các TCTD khác	32.9	46.3	77.1	75.9	101
Chứng khoán kinh doanh	4.11	44.3	13.8	16.4	16.1
Các công cụ tài chính phái sinh	0.07	0.14	0.11	0.11	0.11
Số dư cho vay thuần	450	601	734	884	1,062
Tổng dư nợ cho vay	462	613	745	897	1,078
Dự phòng rủi ro	(12.0)	(11.5)	(11.4)	(13.2)	(16.1)
Chứng khoán đầu tư	160	148	198	235	277
CK đầu tư sẵn sàng để bán	155	143	193	228	267
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.48	5.39	6.39	7.55	10.3
Dự phòng rủi ro	(0.40)	(0.48)	(0.61)	(0.66)	(0.58)
Đầu tư dài hạn	0.63	0.62	0.58	0.58	0.58
Tài sản cố định	5.31	5.09	5.13	5.19	5.34
Tài sản khác	32.9	29.2	28.4	34.5	40.4
Tổng tài sản	729	945	1,081	1,296	1,558
Nợ phải trả	649	848	966	1,162	1,403
Tiền gửi của NHNN	0.03	0.01	5.05	5.05	5.05
Tiền gửi của các TCTD khác	65.1	99.8	122	136	156
Tổng tiền gửi KH	444	568	662	807	996
Trái phiếu và CCTG	96.6	126	126	154	176
Nợ khác	41.6	51.6	47.6	56.9	66.8
Vốn chủ sở hữu	75.9	92.7	111	129	150
Vốn điều lệ	45.3	52.1	52.9	69.9	80.4
Thặng dư vốn cổ phần	0.87	0.87	1.30	1.30	1.30
Lợi nhuận giữ lại	19.1	25.6	39.7	37.8	44.4
Quỹ & vốn khác của CSH	10.7	14.2	17.2	20.4	23.9
Lợi ích cổ đông thiểu số	3.66	3.97	4.29	4.60	4.94
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	729	945	1,081	1,296	1,558
BVPS (đồng)	12,621	15,411	18,193	21,212	24,591

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	20.0	29.7	14.4	19.9	20.2
Tăng trưởng cho vay KH (%)	27.0	32.8	21.6	20.4	20.2
Tăng trưởng huy động KH (%)	15.3	27.9	16.6	21.9	23.4
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	19.6	28.5	13.6	21.9	21.9
Tăng trưởng VCSH (%)	27.5	22.1	19.7	16.6	15.9
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	37.5	7.39	5.68	22.8	25.2
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	19.7	0.66	6.86	11.5	46.2
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	25.3	5.25	12.7	18.4	17.2
Tăng trưởng LNTT (%)	37.5	15.7	5.90	5.50	12.3
Tăng trưởng LN thuần (%)	37.7	18.3	6.32	5.54	12.4

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	6.83	5.65	5.18	5.13	5.37
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.22)	(1.78)	(1.57)	(1.50)	(1.82)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	95.3	96.6	97.4	97.5	97.6
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.83	2.90	3.17	3.63	4.49
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	58.5	69.2	73.5	77.6	87.2

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	8.33	7.05	6.68	6.37	5.67
P/B (lần)	1.77	1.45	1.23	1.06	0.91
Lợi suất cổ tức (%)	0	1.68	1.95	2.22	2.56

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	38.3	43.7	41.9	38.0	34.0
ROAA (%)	2.62	2.47	2.17	1.95	1.83
ROAE (%)	25.8	24.5	21.6	19.3	18.7
Chi phí huy động BQ (%)	2.95	4.35	3.30	3.43	3.60
Lợi suất góp BQ (%)	8.25	8.56	7.00	7.32	7.66
Lợi suất thuần (%)	5.30	4.20	3.70	3.88	4.06
Tỷ lệ NIM (%)	5.66	4.79	4.14	4.33	4.51
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.07	8.64	8.82	8.39	8.54
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	79.0	81.8	78.0	82.3	82.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	21.0	18.2	22.0	17.7	18.0
Tỷ lệ CIR (%)	32.5	31.5	30.4	29.1	33.9
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	11.8	13.0	14.2	14.5

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	11.5	10.8	11.1	10.9	10.5
VCSH/Tổng TS (%)	10.4	9.81	10.3	9.99	9.63
Đòn bẩy vốn (lần)	9.59	10.2	9.74	10.0	10.4

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.09	1.60	2.00	2.00	1.80
Hệ số LLR (%)	238	118	76.2	73.6	83.2

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	104	108	113	111	108
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	10.8	12.6	13.4	12.4	11.7
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	63.4	64.9	68.9	69.2	69.2

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	299	299	299	299	299
Số lượng nhân viên	16,136	16,324	16,568	16,816	17,068

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn